

Bản án số: 190/2025/DS-PT
Ngày: 18-03-2025
V/v tranh chấp Đòi tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà **Nguyễn Ái Doan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 685/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp “Đòi tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 303/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 773/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phan Văn T**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của ông T: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1957 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: số A, Rạch G, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lê Thị T1**, chức vụ: Chấp hành viên-Trưởng phòng phụ trách Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Thị T2**, sinh năm 1946 (Xin vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957 (Xin vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1977 (Có mặt);
 - Anh Ung Minh C, sinh năm 1978 (Xin vắng mặt);
 - Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1973 (Xin vắng mặt);
 - Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1975 (Xin vắng mặt);
- Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
- Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V – Chủ Tịch;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T4 – Phó Chủ Tịch (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: số B, đường C, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Hồ Văn Đ (Võ Văn C1) sinh năm 1930, chết năm 2022.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:

- + Anh Võ Văn T5, sinh năm 1962 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- + Chị Hồ Thị Đ1, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- + Chị Hồ Thị H1, sinh năm 1969 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- + Anh Hồ Văn N, sinh năm 1971 (Xin vắng mặt);

- + Chị Hồ Thị B1 sinh năm (Xin vắng mặt);

- + Anh Hồ Văn T6, sinh năm 1974 (Xin vắng mặt);

- + Chị Hồ Thị Kim L, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phan Văn T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Vào năm 1991 bà Võ Thị T2 chấp hành bản án hình sự số 924/HS-PT ngày 04/11/1991 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Để bồi thường cho các bị hại trong vụ án trên, Ủy ban nhân dân tỉnh T có quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 17/11/1991 kê biên phát mãi tài sản của bà T2 gồm nhà, đất, công trình trên đất và các tài sản khác trong nhà. Khi đó ông có bà con với bà T2 nên có đưa cho ông T 43.200.000đồng để

hùn vốn với ông C1 là anh ruột của bà T2 để mua tài sản phát mãi theo quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 17/11/1991. Đến ngày 13/7/1991 ông T và ông C1 làm tờ thỏa thuận ông T hùn 43.200.000đ để mua tài sản còn ông C2 đứng tên hồ sơ mua, sau đó đã mua được tài sản phát mãi theo danh mục tài sản vụ án bà Võ Thị T2 ngày 26/3/1991 với số tiền trúng đấu giá 43.200.000đồng, trong đó có phần đất diện tích 2.736,22m² tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng các tài sản khác trên đất.

Ngày 21/5/1992 cơ quan thi hành án của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tiến hành cưỡng chế thi hành án giao đất và tài sản trong vụ án của bà T2, ông T là người đứng ra nhận tài sản là căn nhà số H tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang gắn với phần đất thổ cư có diện tích 392m² nhưng thực tế phần đất chỉ có 300m². Sau khi nhận tài sản thì ông T đã giao cho ông quản lý sử dụng cho đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất.

Nay ông T yêu cầu Tòa án buộc Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang phải tiếp tục cho ông T phần diện tích đất còn thiếu là 2.436,22m² thuộc thửa đất số 338 nay là theo diện tích thực đo của các thửa đất số 504, 503, 502 và một phần thửa số 170, tờ bản đồ số 7 tại tổ A ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các tài sản gồm nhà tắm, tủ búp phê, tủ đứng, bàn tròn cây xoài, kính các loại, hồ nước, nhà sản xuất nước đá.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng T7 trình bày: Tại bản án hình sự số 924/HS-PT ngày 04/11/1991 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử về dân sự buộc bà Võ Thị T2 phải trả cho 33 bị hại trong vụ án với số tiền 156.233.750 đồng, tại thời điểm đó Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang là cơ quan trực tiếp tổ chức thi hành bản án trên. Quá trình thi hành án, Tòa án tỉnh Tiền Giang kê biên định giá nhà, tài sản và đất vườn của bà T2 tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 26/3/1991. Đến ngày 12/7/1991, tổ chức đấu giá tài sản trên và người mua thành công là ông C1 cư ngụ ấp D, xã T với giá 43.200.000đồng.

Ngày 21/5/1992, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tiến hành giao nhà, tài sản và phần đất gắn liền có diện tích 392m² cho ông T (người được ông C1 ủy quyền) trực tiếp nhận. Tại thời điểm bàn giao công tác từ Tòa án tỉnh chuyển sang vào tháng 7/1993 thì nhà đất, tài sản gắn liền với đất đã được bàn giao xong cho người mua chỉ còn lại phần đất vườn có diện tích 2.736,22m² đã được định giá, bán đấu giá nhưng chưa giao cho người mua do đây là đất hương hỏa trên đất có mồ mả. Theo quy định tại thời điểm này chưa có hướng dẫn cụ thể việc xử lý phần đất vườn nêu trên thì Phòng thi hành án dân sự thuộc Sở tư pháp trước đây nay là Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã làm việc và được ông C1 thống nhất nhận lại số tiền 7.524.000đồng theo phiếu chi số 10 ngày

19/01/1994 tương ứng với giá trị phần đất vườn có diện tích 2.736,22m² đã kê biên trước đó do vườn quy định cơ quan thi hành án không giao được cho người mua.

Toàn bộ hồ sơ thi hành án đã thể hiện đầy đủ quá trình kê biên xử lý tài sản thể hiện ông C1 là người mua tài sản và trực tiếp nộp tiền tại Tòa án nên có quyền nhận lại số tiền đã nộp và tại thời điểm nhận lại tiền thỏa thuận mua bán quyền sử dụng phần đất vườn của bà T2 ngày 19/01/1994 giữa Tòa án với ông C1 đã chấm dứt không còn hiệu lực.

Do đó ông T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc mua bán tài sản nêu trên nên Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, việc ông cho rằng có thỏa thuận hùn mua tài sản với ông C1 đây là quan hệ dân sự khác nếu ông có tranh chấp thì khởi kiện ông C1 tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Về giá đất và các tài sản trên đất thì thống nhất với giá mà Hội đồng đã định vào ngày 03/7/2020; còn các tài sản gồm nhà tắm, tủ búp phê, tủ đứng, bàn tròn cây xoài, kính các loại, hồ nước, nhà sản xuất nước đá do hiện nay không còn nên đề nghị Toá án căn cứ vào biên bản thi hành án ngày 10/01/1995 và các quyết định Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang để giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ung Minh C trình bày: Vào năm 2010, anh được bà Võ Thị T2 (mẹ vợ) chia cho phần đất có diện tích 85,8m², thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 7 tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Anh đã xây nhà ở và phần đất này anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00117 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/02/2016. Những gì xảy ra trước đây giữa ông T với Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang cũng như đối với bà T2 thì anh không biết.

Nếu bị đơn thua kiện thì phải bồi thường toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất số 503 với giá trị tài sản ước tính 1.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Vào năm 2017, bà có nhận chuyển nhượng đất và nhà của bà Nguyễn Thị Bé S đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 7 tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Những gì xảy ra trước đây giữa ông T với Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang cũng như đối với bà T2 thì chị không biết.

Nếu bị đơn thua kiện thì phải bồi thường toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất số 502 với giá trị tài sản ước tính 1.800.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ (Võ Văn C1) có

trình bày: Vào tháng 7/1991, ông và ông T có hùn mua căn nhà của bà Võ Thị T2 theo bản án số 924/HSPT ngày 04/11/1991 của Tòa án nhân dân tối cao. Sau khi đấu giá ngày 12/7/1991 ông đã đặt cọc số tiền 5.000.000 đồng cho hội đồng định giá. Ngày 21/5/1992 Tòa án tiến hành bàn giao căn nhà của bà T2, ông có ủy quyền cho ông T đứng ra nhận. Nhưng sau đó ông thấy ông T có dấu hiệu không thực hiện đúng theo giấy tay hai bên thỏa thuận. Ngày 19/01/1994 nhận lại toàn bộ số tiền trước đây chỉ chừa lại phần tiền bằng đúng giá trị nhà và đất thổ cư là 300m². Mặt khác, toàn bộ đất và vườn không thuộc quyền sở hữu của bà T2 nên ông đã đồng ý và ký vào biên bản của thi hành án.

Ngày 01/10/1995 Thi hành án tiến hành đo đạc, xác định lại cột mốc và giao lại toàn bộ phần đất cho ông Nguyễn Thanh H2. Ông T đã đồng ý và ký tên vào biên bản. Nên ông yêu cầu bác đơn khiếu nại của ông T về việc yêu cầu giao thêm phần đất vườn 2.436,22m² là không có cơ sở, đo đạc lại phần đất mà ông H (anh ông T) đã xây dựng trái phép theo biên bản lập ngày 10/01/1995.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn N trình bày: Anh là con của ông Hồ Văn Đ (tên thường gọi là Võ Văn C1) đã chết vào tháng 01/2022. Mẹ anh là bà Nguyễn Thị S1 chết năm 2006. Cha mẹ anh có tất cả 07 người con, gồm anh T5, chị Đ1, chị H1, chị B1, anh, anh T6 và chị L. Ngoài ra cha mẹ anh không có cha mẹ nuôi và con nuôi. Anh yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày: Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 924/HSPT ngày 04/11/1991 của Tòa án nhân dân tối cao tuyên xử bà Võ Thị T2 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân”, về trách nhiệm dân sự buộc bà T2 trả cho 33 bị hại với tổng số tiền 156.233.750 đồng. Ngày 17/01/1991 Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 36/QĐ.UB thành lập Hội đồng định giá để phát mãi nhà ở, tài sản và đất vườn của bà T2 tọa lạc ấp D, xã T, huyện C vào ngày 26/3/1991 và tổ chức bán đấu giá vào ngày 12/7/1991. Qua đấu giá người trúng đấu giá là ông Võ Văn C1, ngụ tại ấp D, xã T, huyện C với giá 43.200.000 đồng.

Ngày 21/5/1992, Tòa án nhân dân tỉnh đã giao căn nhà, tài sản và phần đất gắn liền có diện tích 392m² cho ông T (người được ông C1 ủy quyền) trực tiếp nhận. Chỉ còn lại phần đất vườn diện tích 2.736,22m² chưa giao cho người mua do là đất hương hỏa, trên đất có mồ mả.

Qua làm việc với ông C1 đã thống nhất nhận lại số tiền 7.524.000 đồng theo phiếu chi số 10 ngày 19/01/1994 tương ứng với giá trị phần quyền sử dụng đất vườn đã nộp tại Tòa án nhưng Cơ quan thi hành án không giao được cho người mua.

Toàn bộ quá trình thi hành án, kê biên, xử lý tài sản cho thấy ông Võ Văn

C1 là người mua tài sản và trực tiếp nộp tiền tại Tòa án, nên có quyền nhận lại số tiền đã nộp và nhận lại tiền thỏa thuận mua đấu giá quyền sử dụng đất vườn của bà T2 giữa Tòa án và ông C1 đã chấm dứt, không còn hiệu lực.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 303/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn Phan Văn T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Án sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và xét xử đúng quy định của pháp luật; Đối với phần đất vườn là đất hương quả, do không giao được đất nên Cục Thi hành án dân sự đã hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông C1. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật, ông T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng anh B có mặt tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Võ Thị T2 bị xét xử hình sự về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân*”. Tại bản án hình sự số 924/HS-PT ngày 04/11/1991 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử về dân sự buộc bà Võ Thị T2 phải trả cho 33 bị hại trong vụ án với số tiền 156.233.750 đồng, tại thời điểm đó Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang là cơ quan trực tiếp tổ chức thi hành bản án trên. Quá trình thi hành án, Tòa án tỉnh Tiền Giang kê biên định giá nhà, tài sản và đất vườn của bà T2 tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 26/3/1991. Đến ngày 12/7/1991, tổ chức đấu giá tài sản trên và người mua thành công là ông C1 cư ngụ ấp D, xã T với giá 43.200.000đồng. Ông T cho rằng ông là người hùn tiền cùng với ông Võ Văn C1 để mua tài sản đấu giá với số tiền 43.200.000đồng, trong đó có phần đất diện tích 2.736,22m² tại ấp D, xã T, huyện C cùng các tài sản khác trên đất. Ngày 21/5/1992 cơ quan thi hành án của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tiến hành cưỡng chế thi hành án giao đất và tài sản trong vụ án của bà T2, ông T là người đứng ra nhận tài sản là căn nhà số H tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang gắn với phần đất thổ cư có diện tích 392m² nhưng thực tế phần đất chỉ có 300m². Nay ông T yêu cầu Tòa án buộc Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang phải tiếp tục cho ông T phần diện tích đất còn thiếu là 2.736,22m² thuộc thửa đất số 338 nay là theo diện tích thực đo của các thửa đất số 504, 503, 502 và một phần thửa số 170, tờ bản đồ số 7 tại tổ A ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các tài sản gồm nhà tắm, tủ búp phê, tủ đứng, bàn tròn cây xoài, kính các loại, hồ nước, nhà sản xuất nước đá. Tòa án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T8, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện :Biên bản về việc tổ chức đấu giá nhà cửa, tài sản của bà Võ Thị T2 ngày 12/7/1991 (bút lục 141) thì ông Võ Văn C1 là người trúng đấu giá toàn bộ tài sản của bà T2 với số tiền 43.200.000đồng (bút lục 141); Ngày 12/7/1991 chính ông Võ Văn C1 là người nộp số tiền 43.200.000đồng để mua tài sản đấu giá (bút lục 269); Ngày 21/5/1992 Cơ quan thi hành án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tiến hành giao căn nhà số H tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho người mua đấu giá là ông C1, ông C1 làm văn bản ủy quyền cho ông Phan Văn T đến nhận tài sản (Bút lục 143,144) do ông C1 bệnh không đến nhận nhà được. Như vậy, đã có đủ cơ sở để

xác định ông C1 là người mua đầu giá tài sản của bà T2, ông C1 là người nộp tiền và nhận tài sản, việc ông T đến nhận tài sản (căn nhà số H) là do ông C1 ủy quyền nhận tài sản. Do đó, các tài sản còn lại cơ quan thi hành án không bàn giao cho ông T là đúng. Đối với phần đất vườn còn lại 2.736,22m² thì cơ quan thi hành án xác định không thể bàn giao được do đây là đất hương quả, có mô mã gia tộc có phát sinh tranh chấp, thời điểm này pháp luật chưa hướng dẫn thi hành đối với loại đất này nên Cơ quan Thi hành án đã hoàn trả lại số tiền 7.524.000đồng cho ông C1 (trị giá đất không bàn giao được) cho ông C1, ông C1 là người nhận tiền theo phiếu chi ngày 19/01/1994. Vấn đề này cũng phù hợp với tờ tự khai của ông Võ Văn C1 giao nộp cho Tòa án (bút lục 133). Xét nội dung bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông T kháng cáo cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với việc ông T cho rằng ông hùn tiền với ông C1 để mua tài sản của bà T2 thì Tòa án sơ thẩm xác định đây là quan hệ giao dịch riêng giữa ông T và ông C1 là có căn cứ. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đáng lẽ ra ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nhưng ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 303/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T về việc khởi kiện đòi Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang phải tiếp tục giao phần đất có diện tích 2.736,22m² thuộc thửa đất số 338 nay là theo diện tích thực đo của các thửa đất số 504, 503, 502 và một phần thửa số 170, tờ bản đồ số 7 tại tổ A, ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các tài sản gồm nhà tắm, tủ búp phê, tủ đứng, bàn tròn cây xoài, kính các loại, hồ nước, nhà sản xuất nước đá.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông Phan Văn T. H3 lại ông Phan Văn T 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002819 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt